

Số: 226 /TT-UBND

Trùng Khánh, ngày 15 tháng 12 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ dự
toán ngân sách địa phương năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh.

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025.

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, Chi ngân sách địa phương năm 2023.

Thực hiện các văn bản đã được cấp có thẩm quyền quyết định, theo khả năng cân đối của ngân sách huyện. Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

1.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

- (1) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 50.800 triệu đồng
- (2) Thu ngân sách huyện: 1.012.201 triệu đồng
- Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp: 38.679 triệu đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất huyện hưởng: 1.882 triệu đồng)
 - Thu bổ sung cân đối ngân sách: 652.785 triệu đồng
 - Thu bổ sung có mục tiêu : 312.162 triệu đồng
 - Thu chuyển nguồn năm trước : 7.775 triệu đồng
 - Thu viện trợ: 800 triệu đồng

1.2. Dự toán chi ngân sách huyện: 1.012.201 triệu đồng

- (1) Chi đầu tư phát triển: 48.080 triệu đồng
- (2) Chi thường xuyên: 637.434 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện: 533.474 triệu đồng
 - Ngân sách cấp xã: 103.960 triệu đồng
- (3) Chi viện trợ : 800 triệu đồng
- (4) Chi các chương trình mục tiêu: 312.162 triệu đồng
- (5) Dự phòng ngân sách: 13.725 triệu đồng

2. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách năm 2023

2.1. Đối với thu ngân sách nhà nước

Thực hiện theo kế hoạch tỉnh giao và quy định tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; thu của các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo chế độ quy định tại Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025.

2.2. Đối với chi ngân sách nhà nước

- Năm 2023 thực hiện các định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 96/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021, thời kỳ ổn định 2022-2025.

- Dự toán năm 2023 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đã được tính tính và để ngân sách tỉnh làm nguồn cải cách tiền lương: 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 và 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 để ngân sách huyện (không bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); một phần nguồn thu của đơn vị sự nghiệp có thu theo quy định (chi sự nghiệp giáo dục thuộc Phòng Giáo dục & Đào tạo đã tính trừ 40% từ nguồn thu học phí công lập vào dự toán năm 2023 số tiền 920 triệu đồng; chi sự

ng nghiệp kinh tế thuộc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp đã tính trừ 40% từ nguồn thu kiểm soát giết mổ vào dự toán năm 2023 số tiền 7 triệu đồng). Chi đảm bảo các chế độ chính sách và thực hiện một số nhiệm vụ căn cứ các Quyết định, Kế hoạch, Chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo khả năng cân đối ngân sách huyện.

- Chi thường xuyên của các cơ quan quản lý hành chính tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở đảng, Đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở (Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng) căn cứ dự toán được giao UBND huyện phân bổ bình quân theo tiêu chí số đảng viên.

2.3. Đối với chi đầu tư phát triển, chi thực hiện chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ căn cứ các quy định Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn của cấp trên.

2.4. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu như: Kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách; kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên cấp huyện, cấp xã và một số chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác được phân bổ sau khi thẩm định theo quy định.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023. / *HL*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- VP HĐND & UBND huyện;
- Phòng TCKH;
- Lưu: VT *VT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nông Văn Bộ

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

Trùng Khánh, ngày tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ
Ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, Chi ngân sách địa phương năm 2023.

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện; các ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 huyện Trùng Khánh như sau:

1. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

1.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

(1) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 50.800 triệu đồng

(2) Thu ngân sách huyện: 1.012.201 triệu đồng

- Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp: 38.679 triệu đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất huyện hưởng: 1.882 triệu đồng)

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 652.785 triệu đồng

- Thu bổ sung có mục tiêu : 312.162 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn năm trước : 7.775 triệu đồng

- Thu viện trợ: 800 triệu đồng

1.2. Dự toán chi ngân sách huyện: 1.012.201 triệu đồng

(1) Chi đầu tư phát triển: 48.080 triệu đồng

(2) Chi thường xuyên: 637.434 triệu đồng

- Ngân sách cấp huyện: 533.474 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã: 103.960 triệu đồng

(3) Chi viện trợ : 800 triệu đồng

(4) Chi các chương trình mục tiêu: 312.162 triệu đồng

(5) Dự phòng ngân sách: 13.725 triệu đồng

2. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách năm 2023

2.1. Đối với thu ngân sách nhà nước

Thực hiện theo kế hoạch tỉnh giao và quy định tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; thu của các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo chế độ quy định tại Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025.

2.2. Đối với chi ngân sách nhà nước

- Năm 2023 thực hiện các định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 96/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021, thời kỳ ổn định 2022-2025.

- Dự toán năm 2023 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đã được tính toán và để ngân sách tỉnh làm nguồn cải cách tiền lương: 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 và 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 để ngân sách huyện (không bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); một phần nguồn thu của đơn vị sự nghiệp có thu theo quy định (chi sự nghiệp giáo dục thuộc Phòng Giáo dục & Đào tạo đã tính trừ 40% từ nguồn thu học phí công lập vào dự toán năm 2023 số tiền 920 triệu đồng; chi sự nghiệp kinh tế thuộc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp đã tính trừ 40% từ nguồn thu kiểm soát giết mổ vào dự toán năm 2023 số tiền 7 triệu đồng). Chi đảm bảo các chế độ chính sách và thực hiện một số nhiệm vụ căn cứ các Quyết định, Kế hoạch, Chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo khả năng cân đối ngân sách huyện.

- Chi thường xuyên của các cơ quan quản lý hành chính tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở đảng, Đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở (Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng) căn cứ dự toán được giao UBND huyện phân bổ bình quân theo tiêu chí số đảng viên.

2.3. Đối với chi đầu tư phát triển, chi thực hiện chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ căn cứ các quy định Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn của cấp trên.

2.4. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu như: Kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách; kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên cấp huyện, cấp xã và một số chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác được phân bổ sau khi thẩm định theo quy định.

(Có biểu số: 16, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, biểu thu, chi viện trợ kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XX giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh khoá XX nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Tổ ĐBHNND tỉnh (đơn vị Trùng Khánh);
- Sở Tài chính;
- TT HU, TTHĐNĐ huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQ huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Trang TTĐT huyện;
- ĐU, HĐND, UBND, MTTQ các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bế Trọng Hàm

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	693.404	996.668	1.006.078	1.634	100,94
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	38.890	64.694	32.555	(32.139)	50,32
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	654.514	931.974	964.947	32.973	103,54
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	626.514	626.514	652.785	26.271	104,19
-	Thu bổ sung có mục tiêu	28.000	305.460	312.162	6.702	102,19
3	Thu kết dư	-	-	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			7.775	7.775	
5	Thu viện trợ			800	800	
II	Chi ngân sách	693.404	996.668	1.006.078	311.874	145,09
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	586.553	872.970	905.451	318.898	154,37
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	106.851	123.698	99.826	(7.025)	93,43
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	106.851	104.320	99.826	(7.025)	93,43
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	19.378	-	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên				-	-
5	Chi viện trợ			800	800	
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	111.621	123.698	105.950	(22.309)	85,65
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.770	4.561	6.124	1.563	134,27
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	106.851	123.698	99.826	(23.872)	80,70
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	106.851	104.320	99.826	(4.494)	95,69
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	19.378	-	(19.378)	-
3	Thu kết dư	-	-	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
II	Chi ngân sách	111.621	123.698	105.950	(5.671)	94,92
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	111.621	123.698	105.950	(5.671)	94,92
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện
1	2	3	2	3	4	5
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	61.760	61.760	69.255	69.255	50.800	50.000
I- THU NỘI ĐỊA	61.760	61.760	69.255	69.255	50.000	50.000
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	620	620	735	735	800	800
- Thuế giá trị gia tăng	620	620	735	735	800	800
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra</i>						
- Thuế tài nguyên						
<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70	70	190	190	210	210
- Thuế giá trị gia tăng	45	45	100	100	110	110
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25	25	90	90	100	100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra</i>						
- Thuế tài nguyên						
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						

NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện
- Thuế giá trị gia tăng						
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
- Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra</i>						
- Thuế tài nguyên						
<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	23.135	23.135	18.683	18.683	18.873	18.873
- Thuế giá trị gia tăng	16.800	16.800	15.658	15.658	14.148	14.148
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300	1.300	1.300	1.300	1.850	1.850
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu	20	20	25	25	25	25
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra</i>				-		-
- Thuế tài nguyên	5.015	5.015	1.700	1.700	2.850	2.850
- Thu khác						
5. Lệ phí trước bạ	12.600	12.600	9.050	9.050	5.500	5.500
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40	40	50	50	48	48
8. Thuế thu nhập cá nhân	2.395	2.395	2.150	2.150	2.910	2.910

NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện
9. Thuế bảo vệ môi trường						
Trong đó: - Thu từ hàng hóa Xuất nhập khẩu						
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10. Thu phí, lệ phí	2.540	2.540	1.920	1.920	2.024	2.024
- Phí, lệ phí do cơ quan Trung ương thực hiện thu						
- Phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện thu						
Trong đó: + Phí BVMT khai thác khoáng sản						
11. Tiền sử dụng đất	7.500	7.500	15.500	15.500	10.382	10.382
Tr.đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý						
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý						
12. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	700	700	750	750	1.400	1.400
13. Thu tiền sử dụng khu vực biển						
- Thuộc thẩm quyền giao của TW						
- Thuộc thẩm quyền giao của ĐP						
14. Thu từ bán tài sản nhà nước						
- Do TW quản lý						
- Do địa phương quản lý						
15. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước						
- Do Trung ương xử lý						
- Do địa phương xử lý						
16. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	960	960	960	960	503	503
17. Thu khác ngân sách	6.000	6.000	19.000	19.000	6.000	6.000

NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Tr.đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện
Trong đó: Thu khác ngân sách TW						
18. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.200	5.200	267	267	1.350	1.350
- Giấy phép do Trung ương cấp						
- Giấy phép do địa phương cấp						
19. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
21. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
II- THU TỪ DẦU THỔ						
III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-
1. Thuế Xuất khẩu						
2. Thuế Nhập khẩu						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế bảo vệ môi trường						
5. Thuế GTGT						
IV- THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	-	-	-	-	800	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng số	Tr.đó: Thu nội địa	Tổng số	Tr.đó: Thu nội địa	Tổng số	Tr.đó: Thu nội địa
A	B	1	2	3	4	5,0	6,0
	TỔNG SỐ	4.561	4.561	6.124	6.124	134,3	134,3
1	Thị trấn TK	1.592	1.592	1.806	1.806	113,4	113,4
2	Phong Châu	55	55	38	38	69,5	69,5
3	Đức Hồng	120	120	97	97	80,8	80,8
4	Cao Thăng	40	40	44	44	110,3	110,3
5	Đình phong	60	60	70	70	116,7	116,7
6	Thị trấn TL	1.361	1.361	1.063	1.063	78,1	78,1
7	Quang Trung	193	193	2.000	2.000	1.036,5	1.036,5
8	Quang Vinh	25	25	19	19	76,0	76,0
9	Cao Chương	102	102	76	76	74,0	74,0
10	Tri Phương	16	16	16	16	101,3	101,3
11	Đoài Dương	242	242	171	171	70,5	70,5
12	Ngọc Khê	57	57	48	48	83,7	83,7
13	Đàm Thủy	230	230	232	232	100,9	100,9
14	Trung Phúc	37	37	35	35	94,6	94,6
15	Khâm Thành	50	50	48	48	96,0	96,0
16	Lãng Hiếu	43	43	40	40	93,0	93,0
17	Chí Viễn	130	130	131	131	101,1	101,1
18	Phong Nậm	28	28	32	32	114,3	114,3
19	Ngọc Côn	60	60	75	75	125,3	125,3
20	Xuân Nội	10	10	13	13	128,0	128,0
21	Quang Hán	110	110	70	70	63,7	63,7

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC
NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Tổng thu Thuế quản lý					Thu khác ngân sách
				Tổng cộng	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	Phí và lệ phí	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	6.124	6.124	5.871	3.816	584	15	1.456	253
1	Thị trấn TK	1.806	1.806	1.786	1.151	145	10	480	20
2	Phong Châu	38	38	28	9	16		3	10
3	Đức Hồng	97	97	82	50	14		18	15
4	Cao Thăng	44	44	34	15	16		3	10
5	Đình phong	70	70	60	38	17		5	10
6	Thị trấn TL	1.063	1.063	1.045	765	55	5	220	18
7	Quang Trung	2.000	2.000	1.990	1.387	8	0,4	595	10
8	Quang Vinh	19	19	9		9			10
9	Cao Chương	76	76	66	45	9		12	10
10	Tri Phương	16,2	16,2	6,2		6,2			10
11	Đoài Dương	171	171	156	65,5	68		22	15
12	Ngọc Khê	48	48	38	10	23		5	10
13	Đàm Thủy	232	232	212	120	46		46	20
14	Trung Phúc	35	35	25		25			10
15	Khâm Thành	48	48	38	8	26		4	10
16	Lăng Hiếu	40	40	30	13	14		4	10
17	Chí Viễn	131	131	121	75	31		15	10
18	Phong Nặm	32	32	22	8	11		3	10
19	Ngọc Côn	75	75	65	32	23		10	10
20	Xuân Nội	13	13	3		3			10
21	Quang Hán	70	70	55	25	19		12	15

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	1.011.401	905.451	105.950
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	699.239	593.289	105.950
I	Chi đầu tư phát triển	48.080	48.080	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	48.080	48.080	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	
-	Chi an ninh	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	13.000	13.000	
-	Chi văn hóa thông tin	500	500	
-	Chi phát thanh, truyền hình	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	9.700	9.700	
-	Chi hoạt động kinh tế	17.397	17.397	
-	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.443	7.443	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	
-	Chi khác	40	40	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	637.434	533.474	103.960
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	340.763	339.920	843
2	Chi quốc phòng	10.617	7.167	3.450
3	Chi an ninh	1.808	500	1.308
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	48.102	48.102	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.862	1.351	1.511
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.230	2.230	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	702	198	504
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.855	3.155	1.700
9	Chi hoạt động kinh tế	37.358	33.557	3.801
10	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	142.445	52.600	89.844
11	Chi bảo đảm xã hội	45.693	44.694	999
III	Dự phòng ngân sách	13.725	11.735	1.990
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	312.162	312.162	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	312.162	312.162	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
III	Kinh phí mục tiêu thực hiện các chương trình, dự án	-	-	-
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	1.005.278
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	99.826
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	905.451
I	Chi đầu tư phát triển	48.080
1	Chi đầu tư cho các dự án	48.080
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	13.000
-	Chi văn hóa thông tin	500
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	9.700
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.397
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.443
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	40
2	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	533.474
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	339.920
-	Chi quốc phòng	7.167
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500
-	Chi y tế, dân số và gia đình	48.102
-	Chi văn hóa thông tin	1.351
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.230

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi thể dục thể thao	198
-	Chi bảo vệ môi trường	3.155
-	Chi các hoạt động kinh tế	33.557
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	52.600
-	Chi bảo đảm xã hội	44.694
-	Chi thường xuyên khác	
III	Chi các chương trình mục tiêu	312.162
a	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	312.162
b	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
c	Chi các chương trình, dự án nhiệm vụ khác	-
IV	Dự phòng ngân sách	11.735
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	1.017.498	47.300	631.311	13.725	-	325.162	325.162	-	-
I	TỔNG CÁC ĐƠN VỊ	500.783	47.300	440.483	-	-	13.000	13.000	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	4.966		4.966		-	-			-
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.047		1.047		-	-			-
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.391		2.391		-	-			-
4	Phòng Tư Pháp	689		689		-	-			-
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	11.675		11.675		-	-			-
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.514		1.514		-	-			-
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	266.027		266.027		-	-			-
8	Phòng Y Tế	490		490		-	-			-
9	Phòng LĐTB & XH	44.871		44.871		-	-			-
10	Phòng Văn hóa thông tin	1.045		1.045		-	-			-
11	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.838		4.838		-	-			-
12	Phòng Nội vụ	1.818		1.818		-	-			-
13	Thanh tra huyện	792		792		-	-			-
14	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	3.009		3.009		-	-			-
15	Phòng dân tộc	1.001		1.001		-	-			-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
16	Văn phòng Huyện Ủy	7.985		7.985		-	-			-
17	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.633		1.633		-	-			-
18	UB Mặt trận Tổ quốc	1.147		1.147		-	-			-
19	Đoàn thanh niên	488		488		-	-			-
20	Hội liên hiệp phụ nữ	919		919		-	-			-
21	Hội Nông dân	893		893		-	-			-
22	Hội cựu chiến binh	462		462		-	-			-
23	Hội chữ thập đỏ	212		212		-	-			-
24	Hội Khuyến học	60		60		-	-			-
25	Hội Luật gia	60		60		-	-			-
26	Trung tâm GDNN-GDTX	6.235		6.235		-	-			-
27	Trường THCS nội trú T Khánh	8.537		8.537						
28	Trường THCS nội trú Trà Lĩnh	9.263		9.263						
29	Bảo hiểm xã hội	48.102		48.102		-	-			-
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	7.167		7.167		-	-			-
31	Công an huyện	500		500		-	-			-
32	Ngân hàng CSXH	650		650						
33	Ban Quản lý Dự án đầu tư & Xây dựng	60.300	47.300			-	13.000	13.000		-
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.735			11.735	-	-			-
III	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	-				-	-			-
IV	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	99.826		97.836	1.990	-	-			-
V	CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC	405.153		92.991		-	312.162	312.162		-

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ		48.080	-	-	-	-	13.000	500	-	-	9.700	17.397	15.335	2.062	7.443	-	40
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		48.080	-	-	-	-	13.000	500	-	-	9.700	17.397	15.335	2.062	7.443	-	40
I	Vốn đầu tư (Ngân sách TW)		13.000	-	-	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế xã hội		13.000					13.000										
(1)	Đầu tư xây dựng mới Trạm y tế xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	13.000					13.000										
II	Tinh bố trí		15.280	-	-	-	-	-	-	-	-	9.700	740	740	-	4.800	-	40
1	Vốn ngân sách địa phương (tập trung)		15.040	-	-	-	-	-	-	-	-	9.700	540	540	-	4.800	-	-
1	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	9.700									9.700						
2	Xây mới trụ sở làm việc xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	4.800													4.800		
3	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT		540										540	540				
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	40
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	Phòng Tài nguyên và MT huyện	40															40
	Đường giao thông nội đồng		200										200	200				
III	Vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương (huyện bố trí)		19.800	-	-	-	-	-	500	-	-	-	16.657	14.595	2.062	2.643	-	-
1	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực		19.800	-	-	-	-	-	500	-	-	-	16.657	14.595	2.062	2.643	-	-
(1)	Nhà văn hóa trung tâm thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	500						500									
(2)	Khắc phục hậu quả bão lũ đường Pò Phước xã Trung Phúc	Ban QLDA ĐT & XD huyện	175										175	175				

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(3)	Đường GTNT xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	471										471	471				
(4)	Đường nội thị tổ 2- tổ 3, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	5.309										5.309	5.309				
(5)	Đường nội thị thị trấn Trùng Khánh (theo quy hoạch), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	5.840										5.840	5.840				
(6)	Đường nội thị thị trấn Trà Lĩnh (theo quy hoạch), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	2.800										2.800	2.800				
(7)	Mương Thuột xóm Cưng Kẹo xã Tri Phương, huyện Trà Lĩnh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	10,99										10,99		10,99			
(8)	Sửa chữa khắc phục hậu quả bão lũ mương thủy lợi Đông Phi, xã Cảnh Tiên	Ban QLDA ĐT & XD huyện	177										177		177			
(9)	Sửa chữa khắc phục hậu quả bão lũ mương thủy lợi Cốc Chia, xã Cảnh Tiên	Ban QLDA ĐT & XD huyện	171										171		171			
(10)	Cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Bó Khôn xã Quang Vinh, huyện Trà Lĩnh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	0,32										0,32		0,32			
(11)	Nước sinh hoạt tập trung xóm Lũng Nặm, xã Quang Vinh, huyện Trà Lĩnh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	2,69										2,69		2,69			
(12)	Mương thủy lợi xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	1.700										1.700		1.700			
(13)	Trụ sở làm việc xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	643													643		
(14)	Xây mới trụ sở làm việc xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	2.000													2.000		
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	533.474	339.920	7.167	500	48.102	1.351	2.230	198	3.155	33.557	10.436	-	52.600	44.694	-
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	440.483	290.130	7.167	500	48.102	616	2.197	196	3.155	13.701	10.436	-	30.025	44.694	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	4.966												4.966		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.047												1.047		
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.391									2.391					
4	Phòng Tư Pháp	689												689		
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.675									10.436	10.436		1.240		
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.514												1.514		
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	266.027	264.461											1.565		
8	Phòng Y Tế	490												490		
9	Phòng LĐTB & XH	44.871												1.427	43.444	
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.045												1.045		
11	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.838								3.155	874			809		
12	Phòng Nội vụ	1.818												1.818		
13	Thanh tra huyện	792												792		
14	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	3.009					616	2.197	196							
15	Phòng Dân tộc	1.001												501	500	
16	Huyện Ủy	7.985												7.985		
17	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.633	1.633													
18	UB Mặt trận Tổ quốc	1.147												1.047	100	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
19	Đoàn thanh niên	488												488		
20	Hội liên hiệp phụ nữ	919												919		
21	Hội Nông dân	893												893		
22	Hội cựu chiến binh	462												462		
23	Hội chữ thập đỏ	212												212		
24	Hội Khuyến học	60												60		
25	Hội Luật gia	60												60		
26	Trung tâm GDNN-GDTX	6.235	6.235													
27	Trường THCS nội trú T Khánh	8.537	8.537													
28	Trường THCS nội trú Trà Lĩnh	9.263	9.263													
29	Bảo hiểm xã hội	48.102				48.102										
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	7.167		7.167												
31	Công an huyện	500			500											
32	Ngân hàng CHXH	650													650	
III*	CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC	92.991	49.790				734	34	2		19.856			22.575		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP				Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		
A	B	1=2+3	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20-21	20	21	22	
	TỔNG SỐ	312.162	173.368	171.878	1.490	138.794	137.292	1.502	6.320	3.700	3.500	200	2.620	156.993	104.482	52.511	51.009	1.502	148.849	65.186	63.896	1.290	83.663	
1	Các chương trình mục tiêu, dự án	312.162	173.368	171.878	1.490	138.794	137.292	1.502	6.320	3.700	3.500	200	2.620	156.993	104.482	52.511	51.009	1.502	148.849	65.186	63.896	1.290	83.663	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH
CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	6.124	6.124	6.124	-	-	99.826	-	-	105.950
1	Thị trấn TK	1.806	1.806	1.806	-	-	5.551	-	-	7.357
2	Phong Châu	38	38	38	-	-	3.531	-	-	3.570
3	Đức Hồng	97	97	97	-	-	6.086	-	-	6.183
4	Cao Thăng	44	44	44	-	-	4.240	-	-	4.284
5	Đình phong	70	70	70	-	-	5.066	-	-	5.136
6	Thị trấn TL	1.063	1.063	1.063	-	-	4.666	-	-	5.729
7	Quang Trung	2.000	2.000	2.000	-	-	1.962	-	-	3.962
8	Quang Vinh	19	19	19	-	-	4.207	-	-	4.226
9	Cao Chương	76	76	76	-	-	3.778	-	-	3.853
10	Tri Phương	16	16	16	-	-	4.395	-	-	4.411
11	Đoài Dương	171	171	171	-	-	7.116	-	-	7.286
12	Ngọc Khê	48	48	48	-	-	5.010	-	-	5.058
13	Đàm Thủy	232	232	232	-	-	3.821	-	-	4.054
14	Trung Phúc	35	35	35	-	-	4.315	-	-	4.350
15	Khâm Thành	48	48	48	-	-	6.478	-	-	6.526
16	Lăng Hiếu	40	40	40	-	-	5.931	-	-	5.971
17	Chí Viễn	131	131	131	-	-	5.217	-	-	5.349
18	Phong Nậm	32	32	32	-	-	5.060	-	-	5.092
19	Ngọc Côn	75	75	75	-	-	4.008	-	-	4.083
20	Xuân Nội	13	13	13	-	-	4.417	-	-	4.430
21	Quang Hán	70	70	70	-	-	4.970	-	-	5.040

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn	
			Tổng số	Chi thường xuyên												
				Tổng số	Trong đó											
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi các hoạt động môi trường	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	105.950	105.950	103.960	843	3.450	1.308	1.511	504	3.801	1.700	89.844	999	1.990	-	
1	Thị trấn TK	7.357	7.357	7.250	36	50	83	71	24	1.589	650	4.634	113	107	-	
2	Phong Châu	3.570	3.570	3.500	36	50	21	52	24	71		3.218	28	70	-	
3	Đức Hồng	6.183	6.183	6.067	41	50	39	100	24	118		5.612	83	116	-	
4	Cao Thăng	4.284	4.284	4.200	41	50	24	58	24	22		3.922	58	84	-	
5	Đình Phong	5.136	5.136	5.036	41	250	77	53	24	43		4.520	28	100	-	
6	Thị trấn TL	5.729	5.729	5.634	41	250	89	64	24	1.040	400	3.727		95	-	
7	Quang Trung	3.962	3.962	3.884	41	50	21	58	24	42	90	3.531	28	78	-	
8	Quang Vinh	4.226	4.226	4.142	41	50	24	64	24	114		3.764	61	84	-	
9	Cao Chương	3.853	3.853	3.776	36	50	27	94	24	70	70	3.348	57	77	-	
10	Tri Phương	4.411	4.411	4.323	41	250	71	64	24	42		3.831		88	-	
11	Đoài Dương	7.286	7.286	7.144	41	50	92	63	24	126	150	6.370	228	142	-	
12	Ngọc Khê	5.058	5.058	4.968	41	250	71	94	24	39		4.391	57	90	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn	
			Tổng số	Chi thường xuyên												
				Tổng số	Trong đó											
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi các hoạt động môi trường	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội			
13	Đàm Thủy	4.054	4.054	3.974	41	250	80	70	24	36	100	3.373		80	-	
14	Trung Phúc	4.350	4.350	4.265	41	50	33	58	24	65		3.936	57	85	-	
15	Khâm Thành	6.526	6.526	6.407	41	250	77	69	24	59		5.887		119	-	
16	Lãng Hiếu	5.971	5.971	5.854	41	250	80	82	24	83		5.237	57	117	-	
17	Chí Viễn	5.349	5.349	5.249	41	250	98	70	24	70	100	4.595		100	-	
18	Phong Nặm	5.092	5.092	5.002	41	250	68	76	24	24		4.434	86	90	-	
19	Ngọc Côn	4.083	4.083	4.003	36	250	71	87	24	17	70	3.448		80	-	
20	Xuân Nội	4.430	4.430	4.342	41	250	73	112	24	27		3.785	30	88	-	
21	Quang Hán	5.040	5.040	4.940	41	250	89	52	24	104	70	4.283	28	100		

DỰ TOÁN THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC GHI THU VIỆN TRỢ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	TỔNG THU			800		
1	Thu viện trợ			800		

DỰ TOÁN GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn thu viện trợ	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà thầu đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	TỔNG CHI		800		
1	Chi viện trợ		800		